

uigeli.xyz
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 4 KÌ 1
NĂM HỌC 2025-2026

ÔN LÝ THUYẾT

UNIT 1

1. Cách hỏi bạn từ đâu tới

Để hỏi: Where are you from?

Để trả lời: I'm from + country.

Example:

A: Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

B: I'm from Viet Nam.

Mình đến từ nước Việt Nam.

Lưu ý:

I'm = I am

Mở rộng: Chúng ta cũng có thể dùng câu hỏi “Where do you come from?” thay thế cho câu hỏi “Where are you from?”.

Example:

A: Where do you come from?

Bạn đến từ đâu?

:

B: I come from Britain.

Mình đến từ Vương quốc Anh.

2. Cách hỏi ai đó từ đâu tới

Để hỏi: Where is she/he from?

Để trả lời: She's/He's from + country.

Example:

A: Where is she from?

Cô ấy đến từ đâu?

B: She's from Malaysia.

Cô ấy đến từ Ma-lai-xi-a

A: Where is Ben from?

Ben đến từ đâu?

B: He's from Singapore.

Anh ấy đến từ Sing-ga-po

UNIT 2

1. Cách hỏi xem bây giờ là mấy giờ

Để hỏi: What time is it?

Để trả lời: It's + time + o'clock.

Example 1:

A: What time is it?

Bây giờ là mấy giờ?

B: It's ten o'clock.

Bây giờ là 10 giờ.

Example 2:

A: What time is it?

Bây giờ là mấy giờ?

B: It's nine thirty-five.

Bây giờ là 9 giờ 35 phút.

Mở rộng:

Ta có thể nói giờ theo cách sau:

Giờ quá: It's + số phút + past + giờ.

Giờ kém: It's + số phút + to + giờ

Example:

It's a quarter past four. = It's four fifteen. (4 giờ 15 phút)

It's ten to nine. = It's eight fifty (9 giờ kém 10/ 8 giờ 50 phút)

Lưu ý:

a quarter = fifteen

a half = thirty

A.M. chỉ thời gian từ 0h- 12h

P.M. chỉ thời gian từ 13h -24h

2. Cách hỏi bạn làm gì vào lúc mấy giờ

Câu hỏi: What time do you + V-inf?

Câu trả lời: $I + V\text{-inf} + \text{at} + \text{time}.$

Example:

A: What time do you get up?

Bạn thức dậy lúc mấy giờ?

B: I get up at 6 o'clock.

Mình dậy lúc 6 giờ.

3. Cách hỏi ai đó làm gì vào lúc mấy giờ

Câu hỏi: What time does he/she + V-inf?

Câu trả lời: He/She + V(s/es) + at + time.

Example 1:

A: What time does he go to school?

Anh ấy đi tới trường lúc mấy giờ?

B: He goes to school at 7 o'clock.

Anh ấy đi tới trường lúc 7 giờ.

Example 2:

A: What time does Hoa have breakfast?

Hoa ăn sáng lúc mấy giờ?

B: She has breakfast at 6:30 o'clock.

Cô ấy ăn sáng lúc 6:30 giờ.

4. Cách hỏi bạn lúc mấy giờ làm gì

Câu hỏi: What do you do at + time?

Câu trả lời: I + V-inf.

Example:

A: What do you do at 10 P.M.?

Ban làm gì lúc 10 giờ tối.

B: I go to bed.

Mình đi ngủ.

5. Cách hỏi ai đó lúc mấy giờ làm gì

Câu hỏi: What does he/she do at + time?

Câu trả lời: He/She + V(s/es).

Example 1:

A: What does Ben do at 10 o'clock?

Ben làm gì lúc 10 giờ?

B: He studies English.

Anh ấy học Tiếng Anh.

Example 2:

A: What does Lucy do at 4 P.M.?

Lucy làm gì lúc 4 giờ chiều?

B: She plays badminton.

Cô ấy chơi cầu lông.

UNIT 3

1. Cách hỏi xem hôm nay là thứ mấy trong tuần

Để hỏi: What day is it today?

Để trả lời: It's + day of the week.

Example:

A: What day is it today?

Hôm nay là thứ mấy?

B: It's Monday.

Hôm nay là thứ Hai.

2. Cách hỏi xem bạn làm gì vào ngày nào đó trong tuần

Để hỏi: What do you do on + day of the week?

Để trả lời: I + V (+ on + day of the week).

Example:

A: What do you do on Tuesdays?

Bạn làm gì vào thứ Ba?

B: I go to school (on Tuesdays).

Mình đi tới trường (vào thứ Ba).

3. Cách hỏi xem ai đó làm gì vào ngày nào đó trong tuần

Để hỏi: What does he/she do on + day of the week?

Để trả lời: He/She + V(s/es) (+ on + day of the week).

Example:

A: What does Linda do on Wednesdays?

Linda làm gì vào thứ Tư?

:

B: She listens to music (on Wednesdays).

Cô ấy nghe nhạc.

A: What does he do on Sundays?

Anh ấy làm gì vào Chủ Nhật.

:

B: He watches TV on Sundays.

Anh ấy xem ti vi vào Chủ Nhật.

UNIT 4

1. Cách hỏi về sinh nhật của bạn.

Để hỏi: When's your birthday?

Để trả lời: It's in + month.

Example:

A: When's your birthday?

Sinh nhật của bạn khi nào?

B: It's in April.

Nó vào tháng Tư.

2. Cách hỏi về sinh nhật của ai đó.

Để hỏi: When's his/her birthday?

Để trả lời: It's in + month.

Example:

A When's her birthday?

Sinh nhật của cô ấy khi nào?

:

B: It's in March.

Nó vào tháng Ba.

A When's Ben's birthday?

Sinh nhật của Ben khi nào?

:

B: It's in January.

Nó vào tháng Một.

3. Cách hỏi xem bạn muốn ăn/ uống gì

Để hỏi: What do you want to eat/ drink?

Để trả lời: I want + food/ drink.

Example:

A What do you want to eat?

Bạn muốn ăn gì?

:

B: I want some jam.

Mình muốn một chút mứt.

A What do you want to drink?

Bạn muốn uống gì?

:

B: I want some juice.

Mình muốn một chút nước ép.

4. Cách hỏi xem ai đó muốn ăn/ uống gì

Để hỏi: What does he/she want to eat/ drink?

Để trả lời: He/She wants + food/ drink.

Example:

A What does Mary want to eat?

Mary muốn ăn gì?

:

B: She wants some grapes.

Cô ấy muốn một vài quả nho.

A What does he want to drink?

Anh ấy muốn uống gì?

:

B: He wants some water.

Anh ấy muốn một chút nước.

UNIT 5

Cách hỏi xem ai đó có thể làm việc gì hay không

Để hỏi: Can + S + V?

Để trả lời: Yes, S + can.

No, S + can't, but S + V

Example:

A Can you play badminton?

Bạn có thể chơi cầu lông không?

:

B: Yes, I can.

Có, mình có thể.

A Can he fly a kite?

Anh ấy có thể thả diều không?

:

B: No, he can't, but he can swim.

Không, anh ấy không thể nhưng anh ấy có thể bơi.

A Can Hoa ride a bike?

Hoa có thể đạp xe không?

:

B: Yes, she can.

Có, cô ấy có thể.

Lưu ý:

can't = cannot

UNIT 6

1. Cách hỏi xem trường học của bạn ở đâu

Để hỏi: Where's your school?

Để trả lời: It's in the + place

Example:

A Where is your school?

Trường học của bạn ở đâu?

:

B: It's in the city.

Nó ở thành phố.

2. Cách hỏi xem trường học của ai đó ở đâu.

Để hỏi: Where's his/her school?

Để trả lời: It's in the + place

Example:

A Where is her school?

Trường học của cô ấy ở đâu?

:

B: It's in the town.

Nó ở thị trấn.

A Where is Long's school?

Trường học của Long ở đâu?

:

B: It's in the village.

Nó ở làng quê.

3. Cách hỏi về số lượng các phòng trong trường học.

Để hỏi: How many + place + are there at your school?

Để trả lời: There is + number. (number =1)

There are + number. (number >=2)

Example:

A: How many gardens are there at your school? Trường bạn có bao nhiêu vườn?

B₁: There is one. Có một.

B₂: There are two. Có hai.

UNIT 7

1. Cách hỏi về môn học mà bạn có hôm nay.

Để hỏi: What subjects do you have today?

Để trả lời: I have + subjects.

Example:

A: What subjects do you have today? Bạn có những môn học gì hôm nay?

B: I have maths, English and art. Mình có toán, Tiếng Anh và mỹ thuật.

2. Cách hỏi về môn học mà ai đó có hôm nay.

Để hỏi: What subjects does he/she have today?

Để trả lời: He/ She has+ subjects.

Example:

A What subjects does he have today? Anh ấy có những môn học gì hôm nay?

:

B: He has PE, English and music. Anh ấy có thể dục, Tiếng Anh và âm nhạc.

3. Cách hỏi xem khi nào bạn có môn học nào đó

Để hỏi: When do you have + subject?

Để trả lời: I have it on + day of the week.

Example:

A: When do you have English? Khi nào bạn có môn Tiếng Anh?

B: I have it on Mondays and Wednesdays. Tôi có nó vào các thứ Hai và thứ Tư.

4. Cách hỏi xem khi nào ai đó có môn học nào đó

Để hỏi: When does he/she have + subject?

Để trả lời: He/She has it on + day of the week.

Example:

- | | |
|---|--------------------------------|
| A: When does she have maths? | Khi nào bạn có môn Toán? |
| B: She has it on Tuesdays and Fridays. | Tớ có nó vào thứ Ba và thứ Sáu |

UNIT 8

1. Cách hỏi về môn học yêu thích của bạn

- Để hỏi:** What is your favourite subject?
Để trả lời: It's + subject
(Mở rộng) My favourite subject is + subject.
 I like + subject

Example:

- | | |
|--|---------------------------------------|
| A: What is your favourite subject? | Môn học yêu thích của bạn là gì? |
| B₁: It's maths. | Là môn toán. |
| B₂: My favourite subject is maths. | Môn học yêu thích của tớ là môn toán. |

2. Cách hỏi về môn học yêu thích của ai đó

- Để hỏi:** What is his/her favourite subject?
Để trả lời: It's + subject
(Mở rộng) His/her favourite subject is + subject.
 He/She likes + subject.

Example:

- | | |
|--|-------------------------------------|
| A: What is his favourite subject? | Môn học yêu thích của anh ấy là gì? |
| B₁: It's English | Là môn Tiếng Anh. |
| B₂: He likes English. | Anh ấy thích môn Tiếng Anh. |

3. Cách hỏi lý do tại sao bạn lại thích môn học nào đó.

- Để hỏi:** Why do you like + subject?
Để trả lời: Because I want to be + job.

Example:

- | | |
|---|----------------------------------|
| A Why do you like art? | Tại sao bạn lại thích mỹ thuật. |
| : | |
| B: Because I want to be a painter. | Bởi vì tớ muốn trở thành họa sĩ. |

4. Cách hỏi lý do tại sao ai đó lại thích môn học nào đó.

- Để hỏi:** Why does he/she like + subject?

Để trả lời: Because he/she wants to be + job.

Example:

A Why does she like English? Tại sao anh ấy thích môn Tiếng Anh.

:

B: Because he wants to be an English teacher. Bởi vì anh ấy muốn trở thành giáo viên Tiếng Anh.

UNIT 9

1. Cách hỏi xem hội thao diễn của bạn ra vào tháng nào đó có phải không

Để hỏi: Is your sports day in + month?

Để trả lời: Yes, it is.

No, it isn't. It's in + month

Example:

A: Is your sports day in March? Ngày hội thao của bạn vào tháng Ba phải không?

B₁: Yes, it is. Đúng rồi.

B₂: No, it isn't. It's in December. Không đâu. Nó vào tháng Mười Hai.

2. Cách hỏi xem hội thao diễn của ai đó ra vào tháng nào đó có phải không

Để hỏi: Is + possessive adjective sports day in + month?

Để trả lời: Yes, it is.

No, it isn't. It's in + month.

Example:

A: Is our sports day in April? Ngày hội thao của bạn vào tháng Tư phải không?

B₁: Yes, it is. Đúng rồi.

B₂: No, it isn't. It's in November. Không đâu. Nó vào tháng Mười Một.

3. Cách hỏi xem ngày hội thao của bạn diễn ra khi nào.

Để hỏi: When's your sports day?

Để trả lời: It's in + month.

Example:

A When's your sports day? Hội thao của bạn diễn ra khi nào?

:

B: It's in September. Nó vào tháng Chín.

4. Cách hỏi xem ngày hội thao của ai đó diễn ra khi nào.

Để hỏi: When's + possessive adjective + sports day?

Để trả lời: It's in + month.

Example:

A When's their sports day?

Hội thao của họ diễn ra khi nào?

:

B: It's in October.

Nó vào tháng Mười.

UNIT 10

1. Cách hỏi xem ai đó ở nơi nào đó có phải không

Để hỏi: Were + S + place + last + time?

Để trả lời: Yes, S + was/ were.

No, S + wasn't / weren't.

Example:

A: Were you at the zoo last weekend?

Bạn ở vườn bách thú cuối tuần trước phải không?

B: Yes, I was.

Đúng rồi.

A: Was Mr. Long on the beach last month?

Thầy Long đi biển tháng trước phải không?

B: No, he wasn't.

Không. Thầy ấy không.

2. Cách hỏi xem bạn ở đâu vào mùa hè trước

Để hỏi: Where were you last summer?

Để trả lời: I was in +. Place.

Example:

A Where were you last summer?

Bạn đã ở đâu mùa hè trước?

:

B: I was in London.

Mình ở Luân Đôn.

3. Cách hỏi xem ai đó ở đâu vào mùa hè trước

Để hỏi: Where were + S + last summer?

Để trả lời: S + was/were in +. Place.

Example:

A Where was Mai last summer?

Hoa đã ở đâu mùa hè trước?

:

B: She was in Bangkok.

Cô ấy ở Băng- cốc.

- A Where were they last summer? Họ đã ở đâu mùa hè trước?
:
B: They were in Tokyo. Họ ở Tô- ki – ô.

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1. Look at the table and fill in the blank.

Name	Lucy	Ben	Akiko	Mary	Hoa
Country	England	America	Japan	America	Viet Nam

- I am _____ Viet Nam.
- Lucy is from _____.
- Ben and Mary are from _____.
- _____ is from Japan.
- _____ is from Viet Nam.

Exercise 2. Read and circle the best answer.

- Ben is _____ Australia.
A. come B. from C. new D. friend
- _____ are you from?
A. What B. Who C. Where D. How
- They are from _____.
A. Britain B. friend C. new D. where
- John is my new _____.
A. come B. America C. friend D. from
- Where are you from? – I _____ from Vietnam
A. am B. is C. are D. new
- Mary _____ from Malaysia.
A. is B. new C. am D. are
- Akiko and Mina _____ new friends.
A. are B. from C. is D. am
- They _____ from Japan.
A. friends B. is C. am D. are
- Is Minh from Vietnam? – Yes, he _____.
A. is B. am C. are D. come
- _____ you from Britain?
A. is B. am C. are D. we

Exercise 3. Reorder the words to make sentences.

- from / Where / are / you /?

- => _____
2. from / am / I / Britain.
- => _____
3. Where / Quan / from / is / ?
- => _____
4. She / Singapore / is / from / .
- => _____
5. Are / from / they / Thailand / ?
- => _____

Exercise 4: Write the time in two ways.

Example: 7:10 – It's seven ten – It's ten past seven.

- | | | |
|----|-------|-------|
| 1. | 4:15 | _____ |
| | | _____ |
| 2. | 6:45 | _____ |
| | | _____ |
| 3. | 5:30 | _____ |
| | | _____ |
| 4. | 11:50 | _____ |
| | | _____ |
| 5. | 9:40 | _____ |
| | | _____ |

Exercise 5: Match each question with a suitable answer.

1.	Hi Nam! How are you?		A.	I get up at 6 o'clock.
2.	What time is it?		B.	He plays chess with his friends.
3.	What time do you get up today?		C.	No. I have breakfast at 6:15.
4.	What does he do at 4 p.m.?		D.	I'm well. And you?
5.	Do you have breakfast at 6:30?		E.	It's seven o'clock.

Your answer

1. 2. 3. 4. 5.

Exercise 6: Read and reorder words to make sentences.

1. get / up / time / What / you / do?
- => _____
2. father / My / at / 6 / gets / up / o'clock.
- => _____
3. to / go / I / school / at / 7 / o'clock.

=>

4. ten / at / My / to / o'clock / bed / brother / goes.

=>

5. What / you / do / at / do / 9 / P.M. /?

=>

Exercise 7. Read and circle the best answer.

1. _____, Tuesday, Wednesday.
A. Sunday B. Monday C. Thursday D. Saturday
2. Thursday, Friday, _____.
A. Saturday B. Sunday C. Thursday D. Wednesday
3. Sunday, Saturday, _____.
A. Monday B. Friday C. Tuesday D. Wednesday
4. Monday, _____, Wednesday.
A. Friday B. weekend C. Thursday D. Tuesday
5. _____ is after Tuesday.
A. Sunday B. Monday C. Wednesday D. Thursday
6. _____ is before Sunday.
A. Saturday B. Monday C. Friday D. weekday
7. _____ is between Friday and Sunday.
A. Thursday B. Monday C. Saturday D. Wednesday
8. What day is it today? – It's _____.
A. weekend B. today C. Sunday D. morning
9. What do you do on Sundays? – I _____ housework.
A. go B. do C. help D. study
10. What do you do _____ Mondays?
A. in B. on C. at D. from

Exercise 8: Complete these sentences by filling in the blank.

1. What _____ is it today, Minh?
2. _____ is Friday.
3. She _____ the piano on Sundays.
4. _____ the morning, I go to school.
5. _____ Saturdays, John does housework.
6. I usually go to the library _____ the weekend.
7. What _____ you do on Thursdays?

8. What day _____ it today?
9. _____ he go to school on Wednesdays?
- 10 I visit my grandparents _____ Sundays.

Exercise 9: Match each question with a suitable answer.

1.	I can play guitar.		A.	They can play football.
2.	Can he draw?		B.	I can play guitar, too.
3.	Can she ride a bike?		C.	Yes, he can.
4.	What can they do?		D.	No, she can't.
5.	What can your father do?		E.	He can swim.

Your answer

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

Exercise 10: Read and circle the best answer.

1. _____ you play chess?
A. can B. what C. does D. are
2. What can he _____?
A. do B. does C. is D. are
3. _____ can they do?
A. What B. When C. How D. Where
4. What can _____ do?
A. your B. his C. her D. she
5. Can he ride a _____?
A. kite B. horse C. skate D. car
6. Can she draw a picture? – _____, she can.
A. No B. Yes C. Can D. What
7. Can Peter swim? – No, he _____.
A. No B. Yes C. can D. can'
8. Can they read a book? – Yes, _____ can.
A. he B. she C. they D. you
9. Can they _____ a picture?
A. draws B. draw C. drawing D. drew
10. My mother can _____.
A. cooks B. cook C. cooking D. cooked

Exercise 11: Reorder the words to make correct sentence

1. can / Jim / you / What / do, / ?
=> _____
2. Can / horse / ride / you / a / ?
=> _____
3. can't / I / can / cook / kite / fly / a / / .
=> _____
4. What / dogs / do / can / ?
=> _____
5. Monkey / eats / tree / can / bananas / and / climb / the / .
=> _____

Exercise 12. Read and fill in the blank by using “is” or “are”

1. There _____ two buildings at my school.
2. There _____ one garden at my school.
3. There _____ ten classrooms at my school.
4. There _____ a library at my school.
5. There _____ one playground at my school.

Exercise 13. Read and circle the best answer.

1. _____ is your school?
A. What B. When C. Where D. How
2. Where is _____ school?
A. she B. him C. his D. hers
3. Where is _____ school?
A. them B. they C. her D. his
4. It's _____ the city.
A. on B. in C. at D. from
5. How many _____ are there at your school?
A. building B. buildings C. classroom D. classroomes
6. How many _____ are there at his school?
A. gardens B. garden C. playground D. playgroundes
7. There _____ a library at my school.
A. is B. are C. have D. has
8. There _____ some classrooms at my school
A. is B. are C. have D. has
9. Is there a _____ at your school?
A. computer room B. gardens C. playgrounds D. classrooms.
10. Are there five _____ in your village?
A. schools B. city C. library D. house

Exercise 14. Reorder the words to make sentences.

1. her / Where / your / school / ?
=> _____
2. city / It / is / the / in / .
=> _____
3. four / There / are / buildings / my / at / school / .
=> _____
4. many / How / there / are / gardens / school / at / her / ?
=> _____
5. Is / school / your / mountains / the / in / ?
=> _____

Exercise 15. Read and circle the best answer.

1. What _____ do you have today?
A. subject B. maths C. maths D. subjects
2. I have _____ today.
A. Japan B. Australia C. Vietnamese D. America
3. When _____ you have English?
A. do B. does C. did D. done
4. What subjects does Bob have _____ Tuesdays?
A. in B. on C. at D. from
5. When _____ Lina have English?
A. do B. does C. did D. done
6. They _____ maths today.
A. have B. has C. doesn't D. does
7. Giang _____ music on Thursday.
A. have B. has C. doesn't D. does
8. I _____ science on Tuesdays.
A. have B. has C. had D. haves
9. Ryan _____ Vietnamese, maths, and art today.
A. have B. has C. had D. haves
10. We _____ English, history and geography, and music on Mondays.
A. have B. has C. had D. haves

Exercise 16: Find mistakes in each sentence and correct them.

1. Today is on Monday.
=> Today is Monday
2. She have science, art and English.

=>

3. She doesn't has maths on Tuesday.

=>

4. Music and Art is my favourite subjects.

=>

5. When do she have Science? She has it on Monday and Wednesday.

=>

6. What subject do you have today?

=>

Exercise 17: Read and reorder words to make sentences.

1. subjects / do / have / What / Friday / on / you / ?

=>

2. has / John / geography and history / today / .

=>

3. Do / today / Vietnamese / you/ have / ?

=>

4. and / on / Mondays / do / I / not / have / music / art / .

=>

5. favourite / my / Maths / is / subject / .

=>

Exercise 18: Complete these sentences by filling in the blank.

1. What is your _____ subject?

2. _____ is her favourite subject?

3. His _____ subject is English.

4. _____ does Huy like Maths?

5. She wants to be a _____ because she likes drawing.

6. Music is my _____ subject.

7. We learn how to use computers in _____.

8. Science is my favourite _____.

9. Ms. Hoa is my _____ teacher. She teaches us how to read and write.

10 Mr. Long is my favourite _____.

Exercise 19: Find mistakes in each sentence and correct them.

1. Today is on Monday.

=>

Today is Monday

2. What is you favourite subject?

- => _____
3. Why is her favourite subject?
=> _____
4. What are his favourite subject?
=> _____
5. It are English.
=> _____
6. He favourite subject is maths.
=> _____
7. English are my favourite subject.
=> _____
8. Why does you like science?
=> _____
9. Because he want to be a painter.
=> _____
10. Why does Lina likes music?
=> _____

Exercise 20: Read and circle the best answer.

1. Is your sports day _____ June?
A. in B. on C. at D. from
2. _____ is your sports day?
A. What B. When C. Where D. Why
3. Is their sports day in May? - _____, it is.
A. Yes B. No C. Too D. Do
4. Is his sports day in September? – No, it _____.
A. is B. are C. isn't D. aren't
5. When is _____ sports day?
A. her B. she C. he D. him
6. When is _____ sports day?
A. they B. we C. their D. us
7. When is your sports day? – It's in _____.
A. Monday B. Wednesday C. October D. month
8. Is her _____ day in January?
A. sport B. sports C. month D. months
9. Is her sports day in May? – Yes, it _____.
A. is B. are C. isn't D. aren't
10. Is his sports day in May? – No, it _____.
A. is B. are C. isn't D. aren't

A. is

B. are

C. isn't

D. aren't

Exercise 21. Reorder the words to make sentences.

1. your / sports / When / is / day / ?

=>

2. My / May / is / sports / in / day.

=>

3. sports / Is / Linda's / day / September / in / ?

=>

4. It / in / is / June / No, / isn't / it. / .

=>

5. his / When / is / day / sports / ?

=>

Exercise 22: Match each question with suitable answer.

1.	Were you on the beach last summer?	A.	No, she wasn't.
2.	Where were you last weekend?	B.	He was in Sydney.
3.	Was she at the campsite yesterday?	C.	It was great.
4.	Where was Tony last summer?	D.	I was at the zoo.
5.	How was your holiday?	E.	Yes, I was.

Exercise 23: Read and circle the best answer.

1. _____ you on the beach last summer?

A. Was

B. Were

C. Is

D. Are

2. _____ she at the campsite yesterday?

A. Was

B. Were

C. Is

D. Are

3. Was he _____ the zoo last weekend?

A. in

B. on

C. at

D. from

4. Were you _____ the countryside last summer?

A. in

B. on

C. at

D. from

5. _____ were you last summer?

A. Where

B. When

C. What

D. Which

6. Where was _____ last summer?

A. they

B. he

C. we

D. her

7. Where were _____ last summer?

A. she

B. he

C. Linda

D. they

8. Were you in the mountains last weekend? – _____, I was.

A. Yes

B. No

C. Do

D. Don't

9. Were John in the mountains last weekend? – _____, I wasn't.

- A. Yes B. No C. Do D. Don't
10. I _____ in the countryside last weekend
- A. was B. were C. is D. are

Exercise 24: Reorder the words to make correct sentence.

1. you / the / countryside / in / Were / summer / last / ?
=> _____
2. beach / on / was / I / the / .
=> _____
3. Mary / campsite / at / was / the / yesterday / .
=> _____
4. you / were / weekend / Where / last?
=> _____
5. holiday / was / great / My / .
=> _____